

Bản án số: 27/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-4-2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Tuấn Đạt và ông Phạm Công Gia

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Hoàng Bích T** - sinh năm 1991

Địa chỉ: Số nhà x, đường NTT, phường AL, quận B.T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi ở hiện tại: Số nhà y, đường NĐC, phường ĐK, Quận z, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Anh **Bùi Đức Th** – sinh năm 1986

Địa chỉ: Số nhà k, Tổ m, ấp PL, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Hoàng Bích T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Th kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 21/9/2012 tại Ủy ban nhân dân xã PT, huyện Tân Phú. Vợ chồng chung sống đến tháng 10/2018 thì thường xuyên mâu thuẫn, không hòa hợp nên bất đồng quan điểm, đến tháng 11/2021 chị T có khởi kiện yêu cầu ly hôn và được Tòa án hòa giải đoàn tụ, tuy nhiên sau đó vẫn xảy ra mâu thuẫn nên anh chị đã không còn chung sống. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn đối với anh.

- Về nuôi con: Anh chị có 02 (Hai) con chung là Bùi Thành Đ – sinh ngày 23/4/2013 và Bùi Thiên N – sinh ngày 12/11/2015. Chị đồng ý giao cho anh Th trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và tự nguyện cấp dưỡng cho con là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng.

- Về tài sản: Anh chị không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Bùi Đức Th trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Th và chị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống đến tháng 10/2018 thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật chứ không đồng ý thuận tình ly hôn.

- Về nuôi con: Anh Th yêu cầu nuôi dưỡng 02 (Hai) con chung là Bùi Thành Đ – sinh ngày 23/4/2013 và Bùi Thiên N – sinh ngày 12/11/2015, đồng ý chị tự nguyện cấp dưỡng cho con là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng.

- Về tài sản: Anh chị không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Về hôn nhân: Cho chị T được ly hôn với anh Th. Về con chung: Giao cho anh Th trực tiếp nuôi con chung, ghi nhận việc chị T cấp dưỡng cho con. Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Bùi Đức Th có nơi cư trú, sinh sống tại xã PT, huyện Tân Phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Phạm Hoàng Bích T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Th, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị T nguyên đơn và anh Th là bị đơn, quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, vắng mặt tại phiên hòa giải nhưng có đơn giải quyết vắng mặt. Vì vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị T và anh Th được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PT và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 21/9/2012. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Anh chị đều thừa nhận trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm và đã không còn chung sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích, vận động, hòa giải nhưng chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đối với anh Th không đồng ý ly hôn và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật; do không tiến hành hòa giải được nên hòa giải đoàn tụ không thành. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị T và anh Th đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Chị T và anh Th thỏa thuận giao cho anh Th tiếp tục trực tiếp nuôi con chung là Bùi Thành Đ – sinh ngày 23/4/2013 và Bùi Thiên N – sinh ngày 12/11/2015, tự nguyện cấp dưỡng cho con là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng/02 cháu. Kết quả xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ thể hiện: Từ sau khi xảy ra mâu thuẫn, các con chung do anh Th trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân anh có trách nhiệm chăm sóc và nghề nghiệp thu nhập ổn định đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu về nuôi con chung, tự nguyện cấp dưỡng cho con của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Hoàng Bích T.

- Về hôn nhân: Cho chị Phạm Hoàng Bích T được ly hôn với anh Bùi Đức Th.

- Về nuôi con: Giao cho anh Bùi Đức Th trực tiếp nuôi các con chung là Bùi Thành Đ – sinh ngày 23/4/2013 và Bùi Thiên N – sinh ngày 12/11/2015; chị Phạm Hoàng Bích T cấp dưỡng cho con số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng/02 cháu (tương ứng mỗi cháu là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng) cho đến khi các cháu Đạt, Nhân thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 5/2022.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Phạm Hoàng Bích T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002300 ngày 15/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí; chị T phải nộp tiếp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
 - Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
 - Các đương sự (để thi hành);
 - UBND xã PT (Số 73, ngày 21/9/2012)
- để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng